KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HLB)

CTCP Bia và Nước giải Khát Hạ Long

Ngày 31/12/2024	300,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-1.6%**	**17.4%**

DT thuần *2024*
1,573 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 103| 7.0%

LN thuần *2024*
168 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 25.0| 17.9%

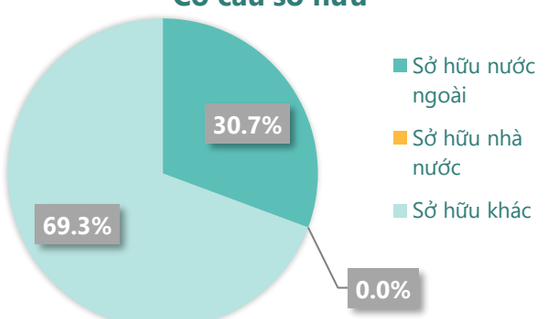
LN sau thuế *2024*
135 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 24.0| 21.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
10.8%
YoY: +/-▲ 1.2%

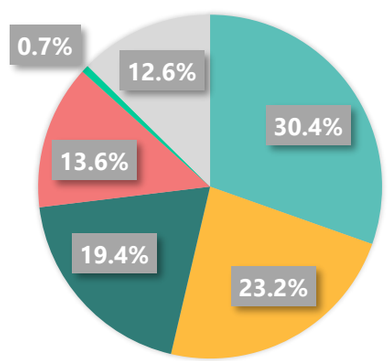
ROE *2024*
27.3%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	212,135 - 332,515
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	927
Số lượng CPLH (CP)	3,090,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,399
Sở hữu nước ngoài	30.7%
Beta	(0.45)
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

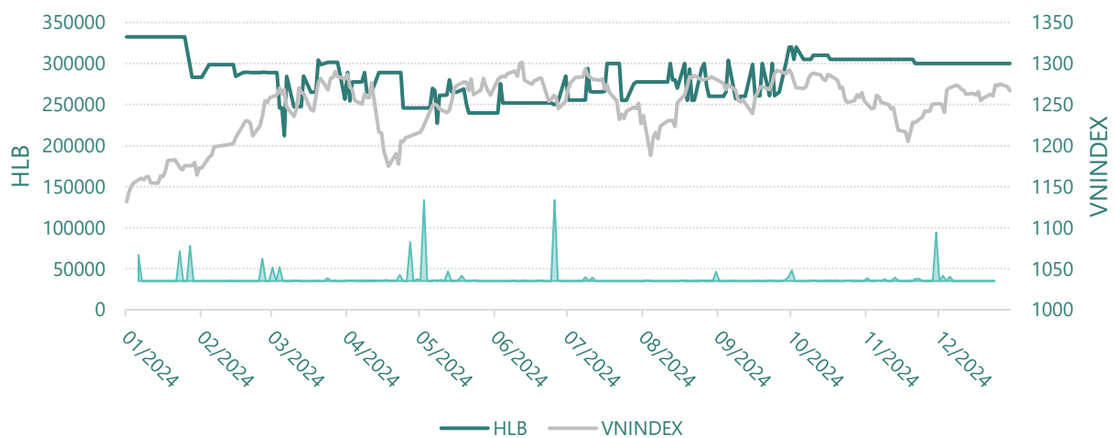


Cơ cấu cổ đông



- Aseed Holding Co.,Ltd
- Phạm Thị Đào
- Doãn Thiện Tân
- Doãn Trường Giang (Tổng giám đốc)
- Doãn Văn Quang
- Khác

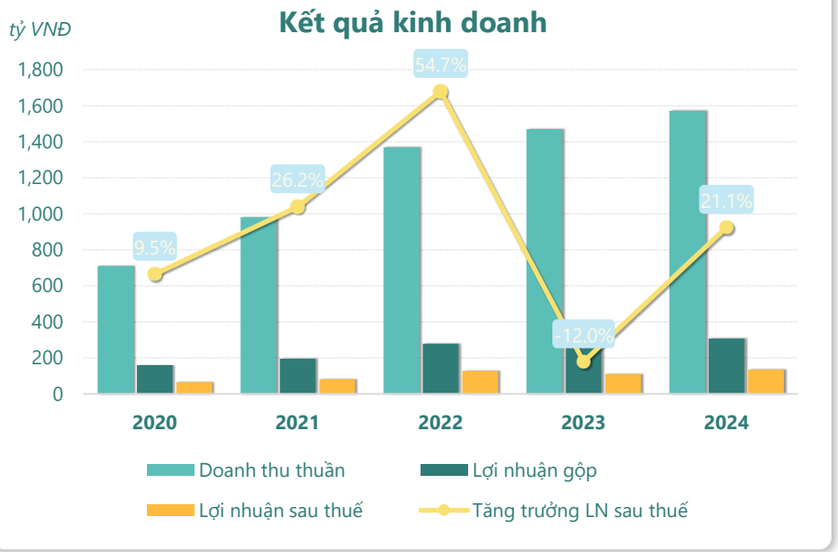
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **HLB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,573** tỷ đồng **tăng 7.01%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 21.1%** đạt **134.8** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

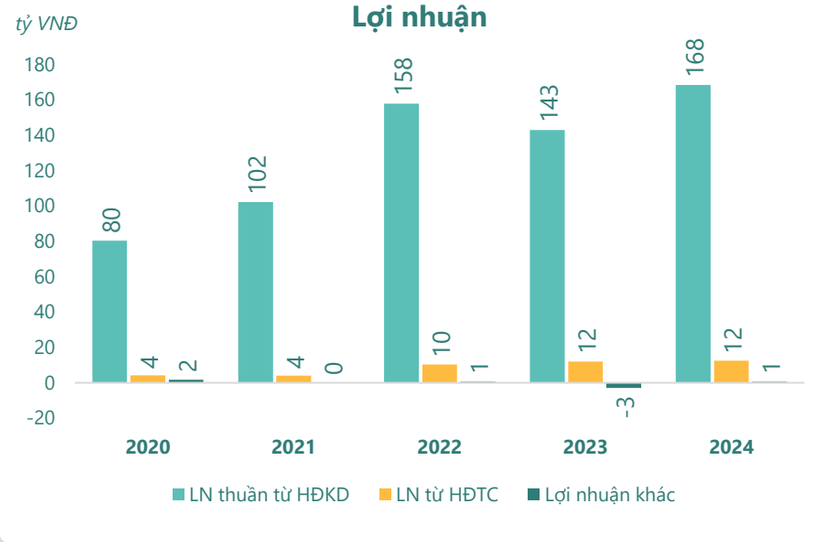
KẾT QUẢ KINH DOANH

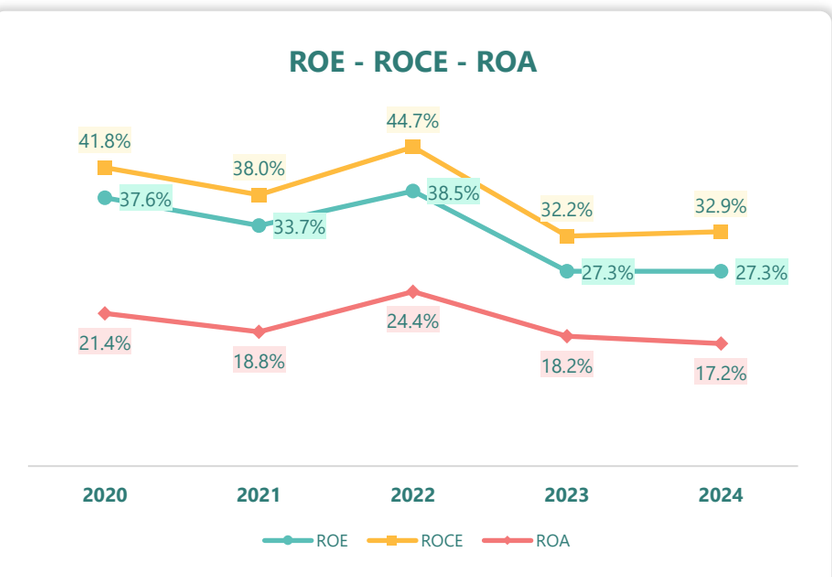


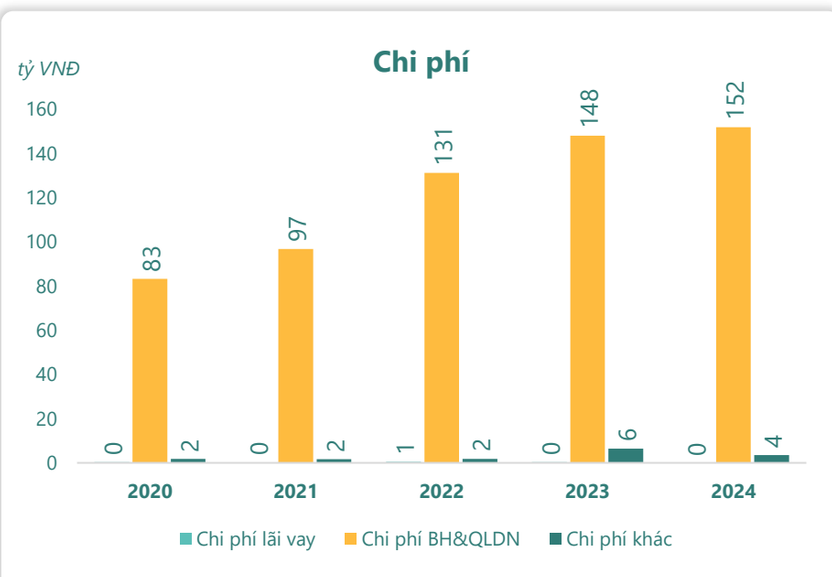
Năm **2024**, **HLB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **168.3** tỷ đồng, **tăng lên 25.53** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (130.3 tỷ đồng) là 38.05 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.10** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **151.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.51** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

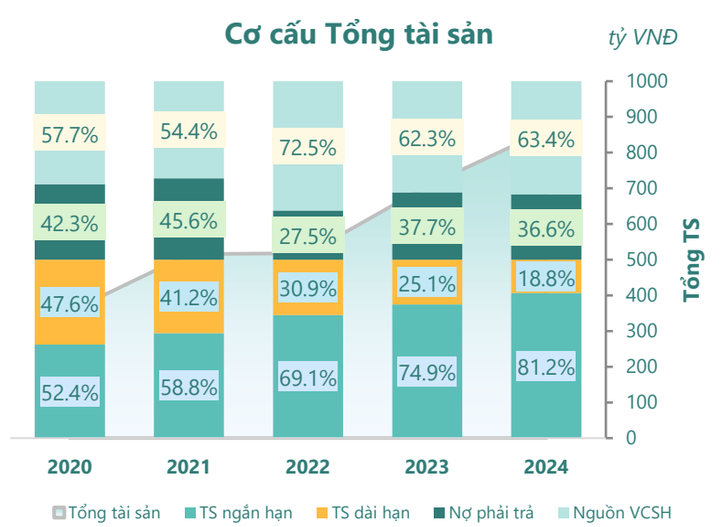
ROE của HLB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **27.3%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

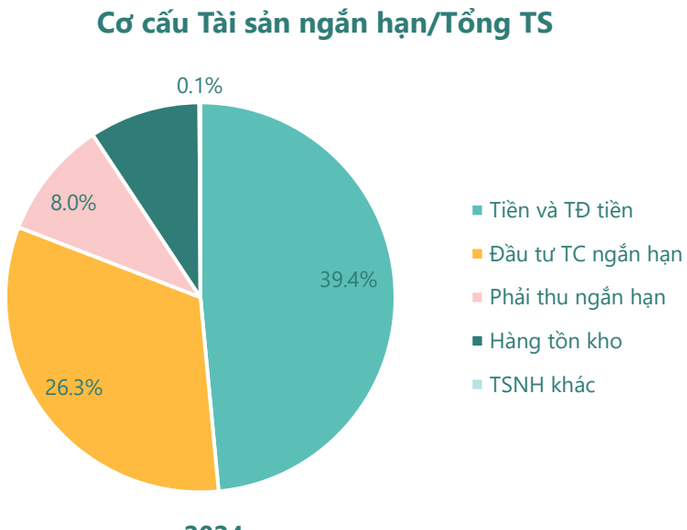


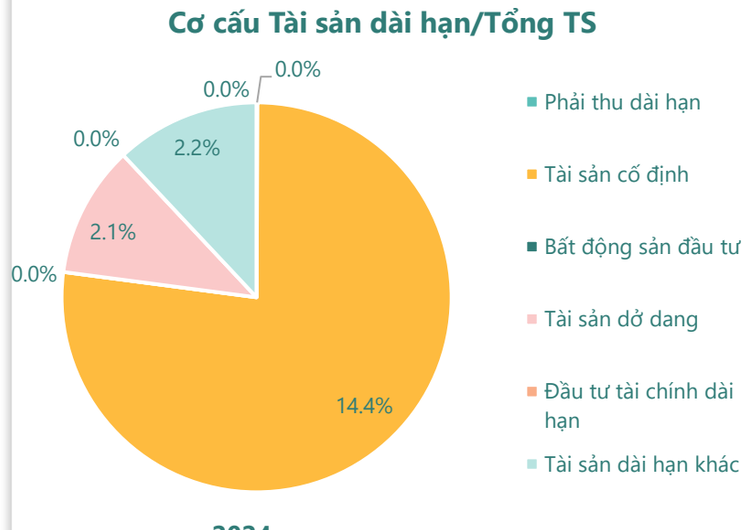




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HLB** năm 2024 tăng trưởng **22.1%** so với năm trước, đạt **862.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

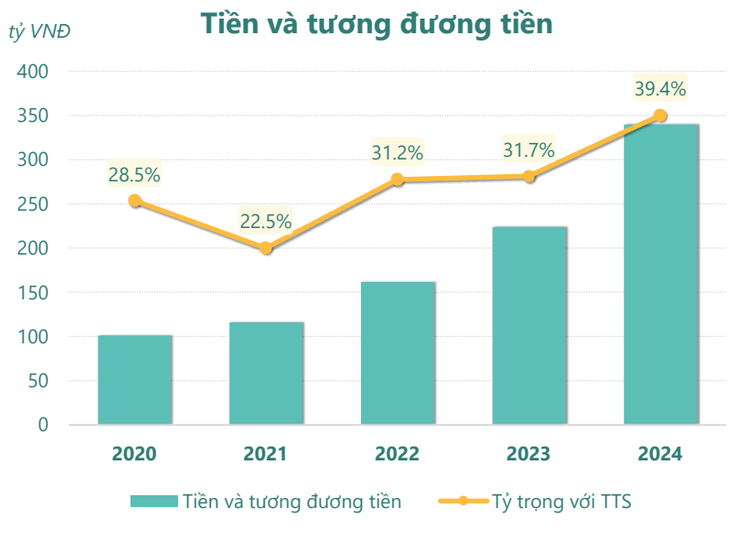
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HLB đạt **700.8** tỷ đồng, tăng trưởng **32.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 26.3% trên tổng tài sản.

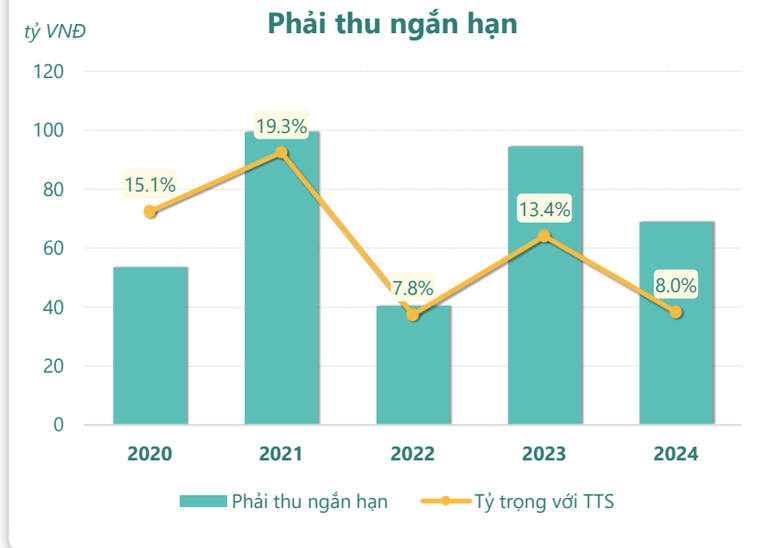
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

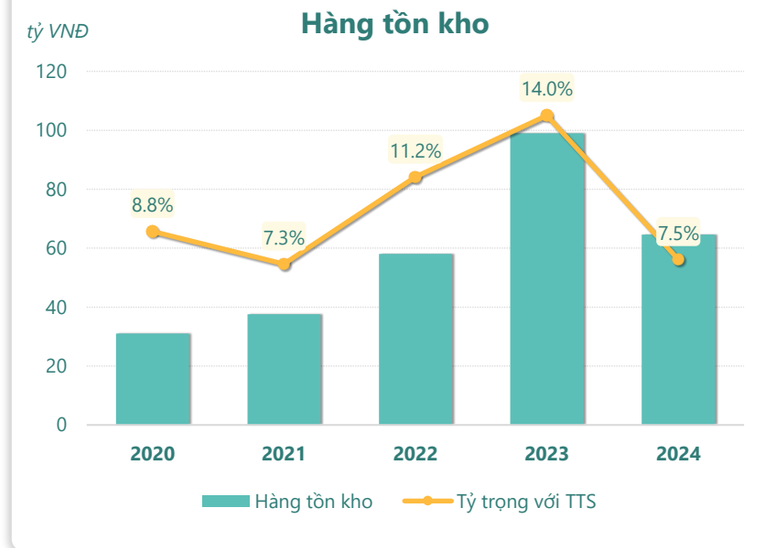
Tài sản dài hạn đạt **161.8** tỷ đồng giảm **8.63%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.25%.

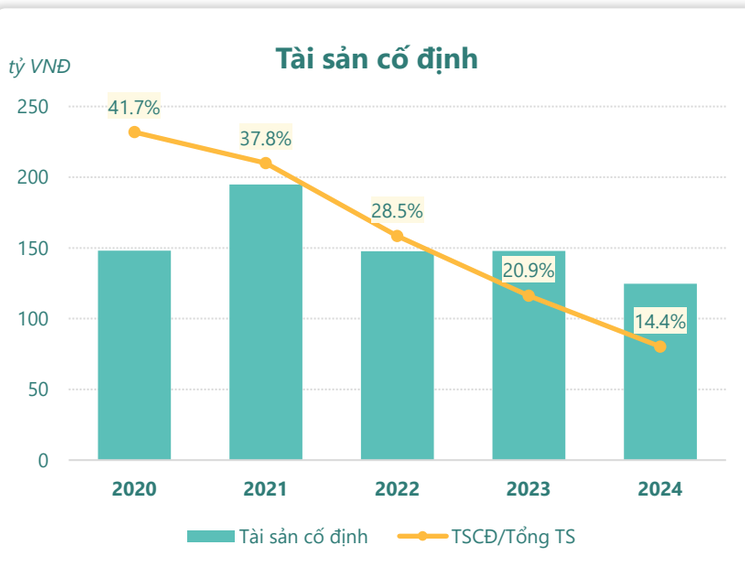
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

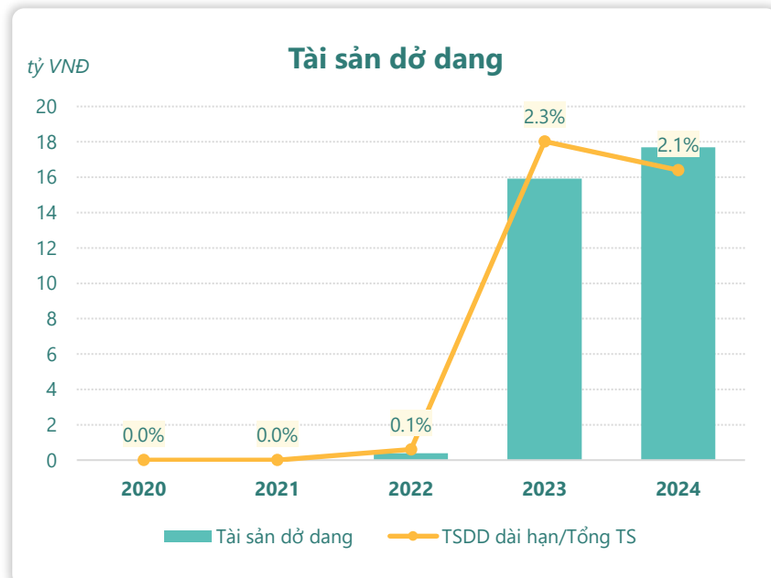
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







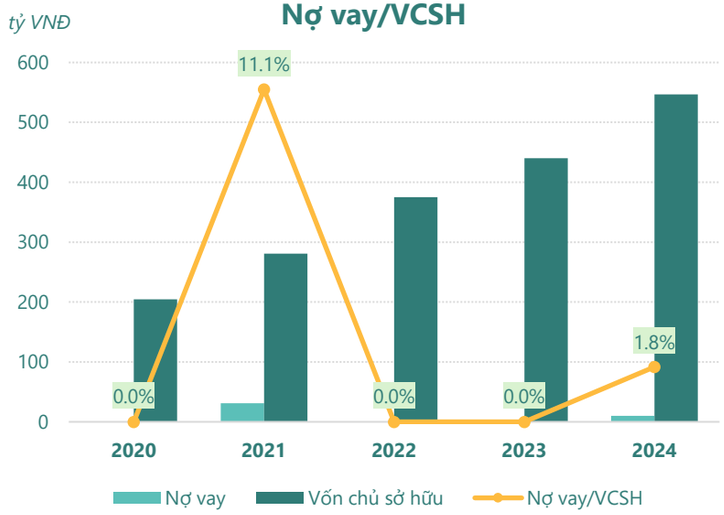




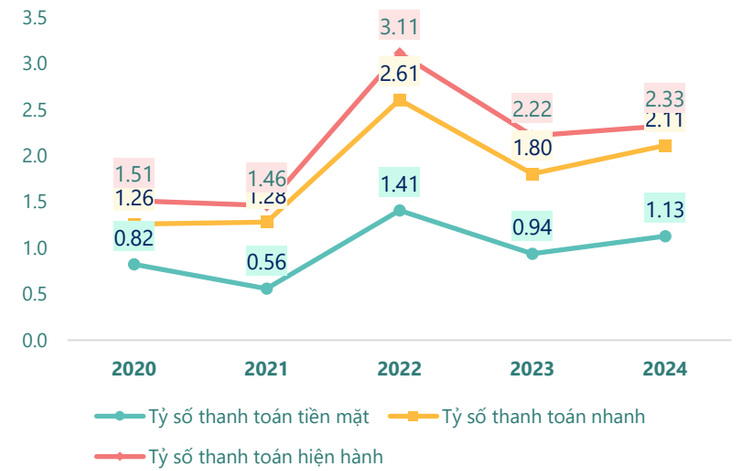


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

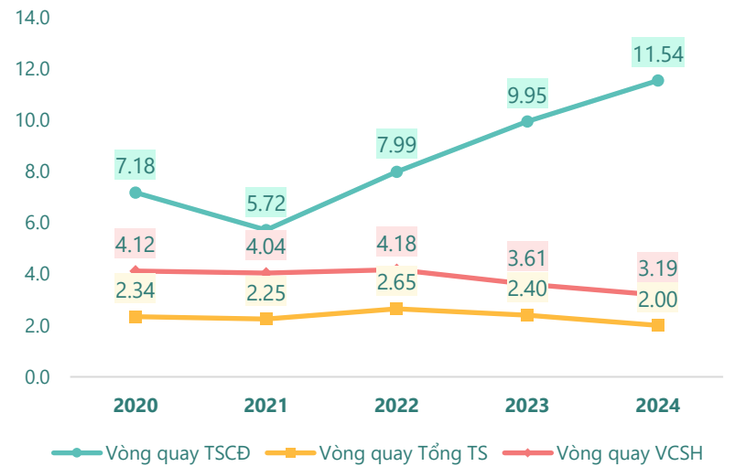
Nợ vay/VCSH



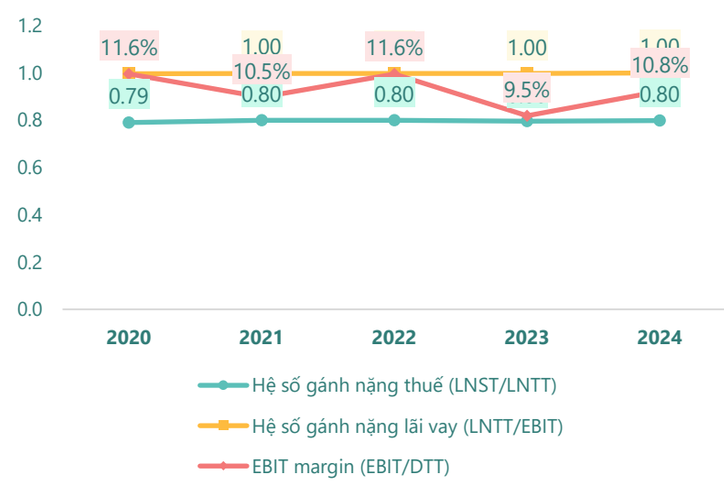
Chỉ số thanh khoản



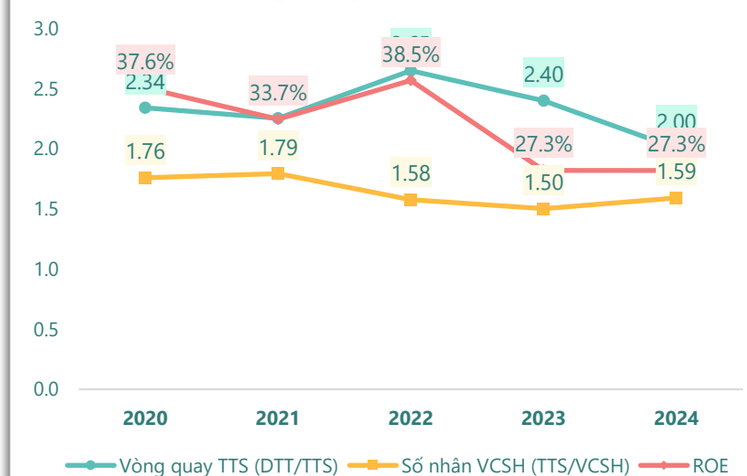
Vòng quay tài sản



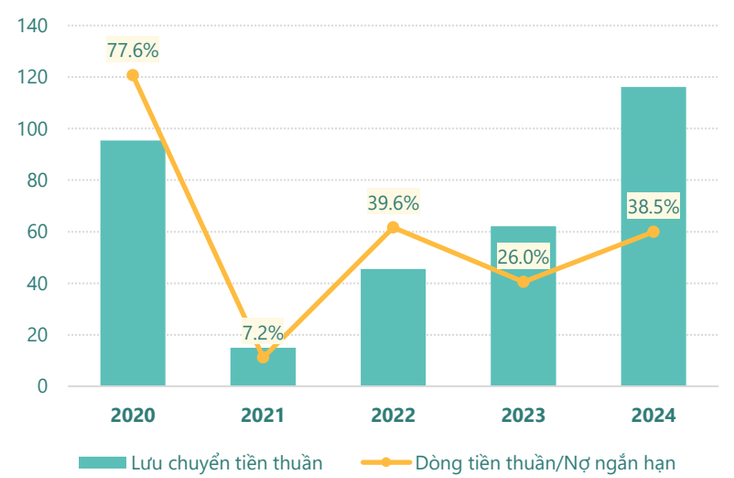
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**981**	**1,369**	**1,470**	**1,573**
Giá vốn hàng bán	786	1,091	1,191	1,265
Lợi nhuận gộp	**195**	**279**	**279**	**308**
Doanh thu HĐTC	4.33	11.0	12.6	12.7
Chi phí TC	0.23	0.70	0.59	0.22
Chi phí lãi vay	**0.23**	**0.51**	**0.40**	**0.10**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	76.6	106	120	113
Chi phí QLDN	20.1	25.3	27.9	38.7
LN thuần từ HĐKD	**102**	**158**	**143**	**168**
Lợi nhuận khác	0.29	0.60	-2.89	0.63
LN trước thuế	**102**	**158**	**140**	**169**
Lợi nhuận sau thuế	**81.8**	**127**	**111**	**135**
LNST của CĐ cty mẹ	**81.8**	**126**	**111**	**135**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	154	185	252
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-45.6	-76.3	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.1	-63.1	-46.4	-17.9
Tiền đầu kỳ	101	116	162	224
Lưu chuyển tiền thuần	**14.9**	**45.5**	**62.1**	**116**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	116	162	224	340

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**516**	**518**	**707**	**863**
Tài sản ngắn hạn	**304**	**358**	**530**	**701**
Tiền và tương đương tiền	116	162	224	340
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.3	95.7	112	227
Phải thu ngắn hạn	99.4	40.4	94.4	68.9
Hàng tồn kho	37.6	58.1	99.0	64.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	1.74	0.26	0.66
Tài sản dài hạn	**212**	**160**	**177**	**162**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.13
Tài sản cố định	195	148	148	125
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.39	15.9	17.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	17.4	12.1	13.3	19.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**235**	**143**	**267**	**316**
Nợ ngắn hạn	**208**	**115**	**239**	**301**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.1	0	0	10.0
Phải trả người bán ngắn hạn	34.0	39.6	91.4	74.1
Nợ dài hạn	**27.5**	**27.6**	**28.0**	**14.4**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**281**	**375**	**440**	**547**
Vốn chủ sở hữu	**281**	**375**	**440**	**547**
Vốn điều lệ	30.0	30.9	30.9	30.9
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**